

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2009

Đơn vị tính : đồng

| TÀI SẢN |                                                   | MÃ SỐ | Thuyết minh | SỐ CUỐI KỲ       | SỐ ĐẦU NĂM       |
|---------|---------------------------------------------------|-------|-------------|------------------|------------------|
| 1       |                                                   | 2     | 3           | 4                | 5                |
| A/      | TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)        | 100   |             | 602,240,026,097  | 584,975,117,591  |
| I-      | Tiền và các khoản tương đương tiền                | 110   |             | 12,363,824,661   | 12,356,680,825   |
| 1       | Tiền                                              | 111   | V.01        | 12,363,824,661   | 12,356,680,825   |
| 2       | Các khoản tương đương tiền                        | 112   |             | -                | -                |
| II-     | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn               | 120   | V.02        | -                | -                |
| 1       | Đầu tư ngắn hạn                                   | 121   |             | -                | -                |
| 2       | Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*) | 129   |             | -                | -                |
| III-    | Các khoản phải thu                                | 130   |             | 114,285,028,970  | 99,751,684,227   |
| 1       | Phải thu của khách hàng                           | 131   |             | 113,160,542,032  | 76,937,672,650   |
| 2       | Trả trước cho người bán                           | 132   |             | 1,036,937,542    | 21,033,267,197   |
| 3       | Phải thu nội bộ                                   | 133   |             | -                | -                |
| 4       | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng  | 134   |             | -                | -                |
| 5       | Các khoản phải thu khác                           | 138   | V.03        | 2,111,548,939    | 3,804,743,923    |
| 6       | Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)            | 139   |             | (2,023,999,543)  | (2,023,999,543)  |
| IV-     | Hàng tồn kho                                      | 140   |             | 471,486,059,557  | 466,586,250,256  |
| 1       | Hàng tồn kho                                      | 141   | V.04        | 532,133,226,878  | 552,828,759,852  |
| 2       | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                | 149   |             | (60,647,167,321) | (86,242,509,596) |
| V-      | Tài sản ngắn hạn khác                             | 150   |             | 4,105,112,909    | 6,280,502,283    |
| 1       | Chi phí trả trước ngắn hạn                        | 151   |             | 312,981,824      | 176,648,949      |
| 2       | Thuế GTGT được khấu trừ                           | 152   |             | -                | 1,434,648,912    |
| 3       | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước          |       | V.05        | 3,469,304,085    | 3,738,670,220    |
| 4       | Tài sản ngắn hạn khác                             | 158   |             | 322,827,000      | 930,534,202      |
| B/      | TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)         | 200   |             | 242,825,138,636  | 229,101,274,341  |
| I-      | Các khoản phải thu dài hạn                        | 210   |             | 424,480,000      | 415,480,000      |
| 1       | Phải thu dài hạn của khách hàng                   | 211   |             | -                | -                |
| 2       | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                |       |             | -                | -                |
| 3       | Phải thu dài hạn nội bộ                           | 212   | V.06        | -                | -                |
| 4       | Phải thu dài hạn khác                             | 213   | V.07        | 424,480,000      | 415,480,000      |
| 5       | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                 | 219   |             | -                | -                |
| II-     | Tài sản cố định                                   | 220   |             | 212,070,599,206  | 198,329,132,486  |
| 1       | TSCĐ hữu hình                                     | 221   | V.08        | 38,816,830,248   | 39,511,480,845   |
| -       | Nguyên giá                                        | 222   |             | 48,561,766,812   | 48,561,766,812   |
| -       | Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 223   |             | (9,744,936,564)  | (9,050,285,967)  |
| 2       | TSCĐ thuê Tài chính                               | 224   | V.09        | -                | -                |
| -       | Nguyên giá                                        | 225   |             |                  |                  |
| -       | Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 226   |             |                  |                  |

|                                          |                                                 |            |      |                        |                        |
|------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------|------|------------------------|------------------------|
| 3                                        | TSCĐ vô hình                                    | 227        | V.10 | 112,361,408,307        | 112,409,005,878        |
| -                                        | Nguyên giá                                      | 228        |      | 113,152,532,884        | 113,152,532,884        |
| -                                        | Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 229        |      | (791,124,577)          | (743,527,006)          |
| 4                                        | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                 | 230        | V.11 | 60,892,360,651         | 46,408,645,763         |
| III-                                     | <b>Bất động sản đầu tư</b>                      | <b>240</b> | V.12 | -                      | -                      |
| -                                        | Nguyên giá                                      | 241        |      |                        |                        |
| -                                        | Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 242        |      |                        |                        |
| IV-                                      | <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>       | <b>250</b> |      | <b>30,000,000,000</b>  | <b>30,000,000,000</b>  |
| 1                                        | Đầu tư vào công ty con                          | 251        |      |                        |                        |
| 2                                        | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh         | 252        |      |                        |                        |
| 3                                        | Đầu tư dài hạn khác                             | 258        | V.13 | 33,000,000,000         | 33,000,000,000         |
| 4                                        | Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn(*) | 259        |      | (3,000,000,000)        | (3,000,000,000)        |
| V-                                       | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                     | <b>260</b> |      | <b>330,059,430</b>     | <b>356,661,855</b>     |
| 1                                        | Chi phí trả trước dài hạn                       | 261        | V.14 | 88,733,194             | 115,335,619            |
| 2                                        | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                  | 262        | V.21 | 241,326,236            | 241,326,236            |
| 3                                        | Tài sản dài hạn khác                            | 268        |      |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270= 100+200 )</b> |                                                 | <b>270</b> |      | <b>845,065,164,733</b> | <b>814,076,391,932</b> |

| NGUỒN VỐN |                                                  | MÃ SỐ      |      | SỐ CUỐI KỲ             | SỐ ĐẦU NĂM             |
|-----------|--------------------------------------------------|------------|------|------------------------|------------------------|
| A/        | <b>NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)</b>                 | <b>300</b> |      | <b>564,551,282,534</b> | <b>526,352,463,709</b> |
| I-        | <b>Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |      | <b>557,349,697,483</b> | <b>525,665,656,821</b> |
| 1         | Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | V.15 | 322,212,721,069        | 300,943,393,526        |
| 2         | Phải trả người bán                               | 312        |      | 73,355,253,550         | 67,653,801,237         |
| 3         | Người mua trả tiền trước                         | 313        |      | 3,555,261,448          | 8,866,372              |
| 4         | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314        | V.16 | 115,141,088,408        | 111,770,921,193        |
| 5         | Phải trả công nhân viên                          | 315        |      | 1,115,673,717          | 3,880,995,808          |
| 6         | Chi phí phải trả                                 | 316        | V.17 | 175,683,145            | 1,266,192,503          |
| 7         | Phải trả nội bộ                                  | 317        |      | -                      |                        |
| 8         | Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |      | -                      |                        |
| 9         | Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn khác  | 319        | V.18 | 41,794,016,146         | 40,141,486,182         |
| 10        | Dự phòng phải trả ngắn hạn                       |            |      | -                      |                        |
| II-       | <b>Nợ dài hạn</b>                                | <b>320</b> |      | <b>7,201,585,051</b>   | <b>686,806,888</b>     |
| 1         | Phải trả dài hạn người bán                       | 321        |      | -                      | -                      |
| 2         | Phải trả dài hạn nội bộ                          | 322        | V.19 | -                      | -                      |
| 3         | Phải trả dài hạn khác                            | 323        |      | 811,552,000            | 554,692,000            |
| 4         | Vay và nợ dài hạn                                | 324        | V.20 | 6,304,584,263          | -                      |
| 5         | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 325        | V.21 | -                      | -                      |
| 6         | Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    |            |      | 85,448,788             | 132,114,888            |
| 7         | Dự phòng phải trả dài hạn                        |            |      | -                      | -                      |
| B/        | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)</b>              | <b>400</b> |      | <b>280,513,882,199</b> | <b>287,723,928,223</b> |
| I-        | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | V.22 | <b>279,504,739,690</b> | <b>286,784,095,225</b> |
| 1         | Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        |      | 210,000,000,000        | 210,000,000,000        |
| 2         | Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |      | 37,225,230,000         | 37,225,230,000         |
| 3         | Vốn khác của chủ sở hữu                          |            |      |                        |                        |
| 4         | Cổ phiếu ngân quỹ                                | 413        |      |                        |                        |

|                                            |                                   |            |      |                        |                        |
|--------------------------------------------|-----------------------------------|------------|------|------------------------|------------------------|
| 5                                          | Chênh lệch đánh giá lại tài sản   | 414        |      | -                      | -                      |
| 6                                          | Chênh lệch tỷ giá hối đoái        | 415        |      | -                      | -                      |
| 7                                          | Quỹ đầu tư phát triển             | 416        |      | 24,177,172,310         | 16,864,281,244         |
| 8                                          | Quỹ dự phòng tài chính            | 417        |      | 769,715,376            | 769,715,376            |
| 9                                          | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu     | 418        |      | 548,466,830            |                        |
| 10                                         | Lợi nhuận chưa phân phối          | 419        |      | 6,784,155,174          | 21,924,868,605         |
| II                                         | <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b> | <b>420</b> |      | <b>1,009,142,509</b>   | <b>939,832,998</b>     |
| 1                                          | Quỹ khen thưởng, phúc lợi         | 421        |      | 1,009,142,509          | 939,832,998            |
| 2                                          | Nguồn kinh phí                    | 422        | V.23 |                        |                        |
| 3                                          | Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 423        |      |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)</b> |                                   | <b>430</b> |      | <b>845,065,164,733</b> | <b>814,076,391,932</b> |

- -

CÁC KHOẢN CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU                                      | Thuyết minh | SỐ CUỐI KỲ     | SỐ ĐẦU NĂM     |
|-----------------------------------------------|-------------|----------------|----------------|
| 1 Tài sản thuê ngoài                          | V.24        |                |                |
| 2 Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |             |                |                |
| 3 Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi          |             |                |                |
| 4 Nợ khó đòi đã xử lý                         |             | 11,832,704,875 | 11,832,704,875 |
| 5 Ngoại tệ các loại                           |             | 77,378,764     |                |
| <i>Đồng USD ( 3.987,79 USD)</i>               |             | 67,608,992     |                |
| <i>Đồng EUR ( 416,16 EUR)</i>                 |             | 9,769,772      |                |
| 6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |             |                |                |

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2009

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 Năm 2009

Đơn vị tính : đồng

| CHỈ TIÊU |                                                               | Mã số | Quý 1/2009      |                   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                   |
|----------|---------------------------------------------------------------|-------|-----------------|-------------------|------------------------------------|-------------------|
|          |                                                               |       | Năm nay         | Năm trước         | Năm nay                            | Năm trước         |
| 1        | Doanh thu bán hàng và CCDV                                    | 01    | 478,526,669,952 | 1,115,616,100,859 | 478,526,669,952                    | 1,115,616,100,859 |
| 2        | Các khoản giảm trừ                                            | 03    | 2,648,527,065   | 114,351,309       | 2,648,527,065                      | 114,351,309       |
| 3        | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)    | 10    | 475,878,142,887 | 1,115,501,749,550 | 475,878,142,887                    | 1,115,501,749,550 |
| 4        | Giá vốn hàng bán                                              | 11    | 457,221,611,308 | 1,082,076,288,712 | 457,221,611,308                    | 1,082,076,288,712 |
| 5        | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)      | 20    | 18,656,531,579  | 33,425,460,838    | 18,656,531,579                     | 33,425,460,838    |
| 6        | Doanh thu hoạt động tài chính                                 | 21    | 1,108,444,757   | 791,327,999       | 1,108,444,757                      | 791,327,999       |
| 7        | Chi phí tài chính                                             | 22    | 11,353,196,301  | 4,186,059,248     | 11,353,196,301                     | 4,186,059,248     |
|          | Trong đó: Chi phí lãi vay                                     | 23    | 6,576,733,374   | 4,141,402,928     | 6,576,733,374                      | 4,141,402,928     |
| 8        | Chi phí bán hàng                                              | 24    | 4,083,062,039   | 8,411,237,662     | 4,083,062,039                      | 8,411,237,662     |
| 9        | Chi phí quản lý doanh nghiệp                                  | 25    | 1,381,033,952   | 3,513,316,109     | 1,381,033,952                      | 3,513,316,109     |
| 10       | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30= 20+ (21-22) - (24+25)} | 30    | 2,947,684,044   | 18,106,175,818    | 2,947,684,044                      | 18,106,175,818    |
| 11       | Thu nhập khác                                                 | 31    | 133,815,589     | 405,722,379       | 133,815,589                        | 405,722,379       |
| 12       | Chi phí khác                                                  | 32    | 3,029,522       | -                 | 3,029,522                          | -                 |
| 13       | Lợi nhuận khác (40= 31-32)                                    | 40    | 130,786,067     | 405,722,379       | 130,786,067                        | 405,722,379       |
| 14       | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)              | 50    | 3,078,470,111   | 18,511,898,197    | 3,078,470,111                      | 18,511,898,197    |
| 15       | Chi phí thuế TNDN hiện hành                                   | 51    | 269,366,135     | 2,591,665,748     | 269,366,135                        | 2,591,665,748     |
| 16       | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                    | 52    | -               |                   | -                                  |                   |
| 17       | Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)                        | 60    | 2,809,103,976   | 15,920,232,449    | 2,809,103,976                      | 15,920,232,449    |
| 18       | Lãi cơ bản trên CP (đồng/CP)                                  | 70    | 134             | 1,008             | 134                                | 1,008             |

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT  
Quý 1 Năm 2009

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| STT | Nội dung                            | Số dư 01/01/2009 | Số dư 31/03/2009 |
|-----|-------------------------------------|------------------|------------------|
| I   | Tài sản ngắn hạn                    | 584,975,117,591  | 602,240,026,097  |
| 1   | Tiền và các khoản tương đương tiền  | 12,356,680,825   | 12,363,824,661   |
| 2   | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | -                | -                |
| 3   | Các khoản phải thu ngắn hạn         | 99,751,684,227   | 114,285,028,970  |
| 4   | Hàng tồn kho                        | 466,586,250,256  | 471,486,059,557  |
| 5   | Tài sản ngắn hạn khác               | 6,280,502,283    | 4,105,112,909    |
| II  | Tài sản dài hạn                     | 229,101,274,341  | 242,825,138,636  |
| 1   | Các khoản phải thu dài hạn          | 415,480,000      | 424,480,000      |
| 2   | Tài sản cố định                     | 198,329,132,486  | 212,070,599,206  |
|     | - TSCĐ hữu hình                     | 39,511,480,845   | 38,816,830,248   |
|     | - TSCĐ vô hình                      | 112,409,005,878  | 112,361,408,307  |
|     | - TSCĐ thuê Tài chính               | -                | -                |
|     | - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang   | 46,408,645,763   | 60,892,360,651   |
| 3   | Bất động sản đầu tư                 | -                | -                |
| 4   | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn  | 30,000,000,000   | 30,000,000,000   |
| 5   | Tài sản dài hạn khác                | 356,661,855      | 330,059,430      |
| III | TỔNG CỘNG TÀI SẢN                   | 814,076,391,932  | 845,065,164,733  |
| IV  | Nợ phải trả                         | 526,352,463,709  | 564,551,282,534  |
| 1   | Nợ ngắn hạn                         | 525,665,656,821  | 557,349,697,483  |
| 2   | Nợ dài hạn                          | 686,806,888      | 7,201,585,051    |
| V   | Vốn chủ sở hữu                      | 287,723,928,223  | 280,513,882,199  |
| 1   | Vốn chủ sở hữu                      | 286,784,095,225  | 279,504,739,690  |
|     | - Vốn đầu tư của chủ sở hữu         | 210,000,000,000  | 210,000,000,000  |
|     | - Thặng dư vốn cổ phần              | 37,225,230,000   | 37,225,230,000   |
|     | - Cổ phiếu quỹ                      | -                | -                |
|     | - Chênh lệch đánh giá lại tài sản   | -                | -                |
|     | - Chênh lệch tỷ giá hối đoái        | -                | -                |
|     | - Các quỹ                           | 17,633,996,620   | 25,495,354,516   |
|     | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 21,924,868,605   | 6,784,155,174    |
|     | - Nguồn vốn đầu tư XDCB             | -                | -                |
| 2   | Nguồn kinh phí và quỹ khác          | 939,832,998      | 1,009,142,509    |
|     | - Quỹ khen thưởng, phúc lợi         | 939,832,998      | 1,009,142,509    |
|     | - Nguồn kinh phí                    |                  |                  |
|     | - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ |                  |                  |
| VI  | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN                 | 814,076,391,932  | 845,065,164,733  |

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| STT | Chỉ tiêu                                        | Quý 1/2009      | Lũy kế          |
|-----|-------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| 1   | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 478,526,669,952 | 478,526,669,952 |
| 2   | Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 2,648,527,065   | 2,648,527,065   |
| 3   | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 475,878,142,887 | 475,878,142,887 |
| 4   | Giá vốn hàng bán                                | 457,221,611,308 | 457,221,611,308 |
| 5   | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 18,656,531,579  | 18,656,531,579  |
| 6   | Doanh thu hoạt động tài chính                   | 1,108,444,757   | 1,108,444,757   |
| 7   | Chi phí tài chính                               | 11,353,196,301  | 11,353,196,301  |
| 8   | Chi phí bán hàng                                | 4,083,062,039   | 4,083,062,039   |
| 9   | Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 1,381,033,952   | 1,381,033,952   |
| 10  | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | 2,947,684,044   | 2,947,684,044   |
| 11  | Thu nhập khác                                   | 133,815,589     | 133,815,589     |
| 12  | Chi phí khác                                    | 3,029,522       | 3,029,522       |
| 13  | Lợi nhuận khác                                  | 130,786,067     | 130,786,067     |
| 14  | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               | 3,078,470,111   | 3,078,470,111   |
| 15  | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành    | 269,366,135     | 269,366,135     |
| 16  | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại     |                 |                 |
| 17  | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp        | 2,809,103,976   | 2,809,103,976   |
| 18  | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                        | 134             | 134             |
| 19  | Cổ tức trên mỗi cổ phiếu                        |                 |                 |

TP.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2009

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc